

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư y tế

Bệnh viện đa khoa Đức Giang đang có kế hoạch tổ chức đấu thầu mua sắm vật tư Chấn thương chỉnh hình năm 2023 để phục vụ công tác chuyên môn;

Để có cơ sở lập danh mục và dự toán, Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá mặt hàng này. (Danh mục chi tiết kèm theo – Phụ lục I)

Báo giá xin được gửi về Bệnh viện Đa khoa Đức Giang theo địa chỉ : Số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội hoặc trực tiếp tại phòng Vật tư TB

Yêu cầu hồ sơ có các tài liệu sau :

1. Thư chào giá Bản cứng có dấu (Theo mẫu - phụ lục II)
2. File Excel (Theo mẫu – phụ lục III) : gửi về theo địa chỉ mail vttbytducgiang@gmail.com

Thời gian nhận báo giá từ ngày ra thông báo đến trước 17 giờ ngày 25/6 /2023
Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá : Phòng vật tư thiết bị - Bệnh viện Đa khoa Đức Giang theo số điện thoại 024 38711751 để được hỗ trợ.


Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn!.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VTTB.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thường

DANH MỤC CHI TIẾT KÈM THEO

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Thông số kĩ thuật
I. VẬT TƯ ĐÌNH NỆP VÍT				
	Phần 1: Nẹp, vít, lưới và xương sọ			
1	Lưới và sọ loại 1	Cái	5	- Lưới và sọ cứng, chất liệu titanium, dày $\geq 0.6\text{mm}$, kích thước $135 \times 135\text{mm} \pm 1.5\text{mm}$ - Sử dụng vít tự khoan, tự taro 2.0mm hoặc 1.5mm, 1.6mm - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485
2	Lưới và sọ loại 2	Cái	10	1. Miếng và khung sứ cứng chất liệu titanium 2. Độ dày $\geq 0.6\text{mm}$, Kích thước $100\text{mm} \pm 2.5\text{mm} \times 110\text{mm} \pm 10\text{mm}$, sử dụng vít 2.0mm hoặc 1.6mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
3	Vít dùng lưới và sọ	Cái	300	Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm và 1.5 hoặc 1.6mm. Chiều dài $\geq 4\text{mm}$. Chất liệu hợp kim Titanium Dùng cho Miếng và sọ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485
4	Nẹp xương sọ titan thẳng 6 lỗ đến 8 lỗ	Cái	15	Chất liệu titanium, thẳng từ 6-8 lỗ, dùng với vít 2.0mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
5	Nẹp xương sọ titan thẳng 10 lỗ đến 12 lỗ	Cái	15	Chất liệu titanium, thẳng từ 10-12 lỗ, dùng với vít 2.0mm. Tiêu chuẩn ISO 13485
6	Nẹp hàm mặt thẳng 4 lỗ	Cái	100	Nẹp mini thẳng 4 lỗ, dùng vít 2.0mm, dày 1.0mm, chất liệu titanium
7	Nẹp hàm mặt thẳng 6 lỗ	cái	40	Nẹp mini thẳng 6 lỗ, dùng vít 2.0mm, dày 1.0mm, chất liệu titanium
8	Nẹp hàm mặt thẳng 8 lỗ	Cái	20	Nẹp mini thẳng 8 lỗ, dùng vít 2.0mm, dày 1.0mm, chất liệu titanium
9	Vít hàm mặt/ sọ não tự khoan tự taro các cỡ	Cái	800	Dùng cho nẹp hàm mặt, đường kính 2.0mm, chất liệu titanium - Dùng để kết hợp xương - Có trợ cụ tương thích
Phần 2: Bộ nẹp khóa xương đòn				
10	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ	Cái	20	1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày $\geq 3.2\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$ Sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm tự taro
11	Nẹp khóa xương đòn chữ S các cỡ	Cái	100	1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày nẹp $\geq 2.4\text{mm}$, rộng $\geq 10\text{mm}$, chiều dài $\geq 61.8\text{mm}$, sử dụng vít 3.5mm
12	Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn các cỡ	Cái	50	1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày $\geq 3.0\text{mm}$, rộng $\geq 9.3\text{mm}$. Chiều dài $\geq 65\text{mm}$, trái/ phải các cỡ
13	Vít khóa đường kính 3.5mm	Cái	1300	1. Chất liệu titanium, tự taro. 2. Đường kính 3.5mm. Chiều dài $\geq 10\text{mm}$, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
Phần 3: Bộ nẹp khóa xương cánh tay				

14	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài	Cái	10	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ thân: Có tối thiểu 3, 5, 7 lỗ trái/phải. 3. Dày ≥ 2.5mm, rộng ≥ 11 mm. Chiều dài ≥ 65mm.
15	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt trong	Cái	10	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, số lỗ thân: Có tối thiểu 3, 5, 7 lỗ trái/phải 2. Dày ≥ 2.5mm, rộng ≥ 11 mm. Chiều dài ≥ 59mm.
16	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các loại	Cái	70	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, có tối thiểu 3, 5, 6, 8 lỗ thân. 2. Độ dày nẹp ≥ 2.5mm, rộng ≥ 11mm. Chiều dài ≥ 84mm
17	Vít khóa đường kính 2.7mm	Cái	100	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, tự tazo. 2. Đường kính 2.7mm. Chiều dài ≥ 6 mm, nhiều kích thước để lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
18	Vít khóa đường kính 3.5mm	Cái	850	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính 3.5mm. Chiều dài ≥ 10mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn vít. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
19	Vít xương cứng 3.5mm, tự tazo	Cái	100	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, tự tazo. 2. Đường kính 3.5mm Chiều dài ≥ 10mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn.
Phần 4: Bộ nẹp khóa xương cẳng tay				
20	Nẹp khóa mắt xích các cỡ	Cái	100	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Nẹp khóa mắt xích thẳng: có tối thiểu 6/8/10 lỗ. Dùng vít khóa 3.5mm. 3. Chiều dày nẹp ≥ 2.5 mm, chiều rộng ≥ 10 mm, chiều dài ≥ 64mm.
21	Nẹp khóa đầu dưới xương quay mặt lòng các cỡ	Cái	50	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày nẹp ≥ 2.0mm, độ rộng ≥ 9.0 mm, số lỗ thân ≥ 3 lỗ, dài ≥ 47mm 3. Độ dày nẹp ≥ 2.4mm, độ rộng nẹp ≥ 10.0mm, Dài ≥ 11mm
22	Nẹp khóa mỏm khuỷu các cỡ	Cái	50	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ : có tối thiểu 4/6/8/10/12 lỗ. 3. Độ dày nẹp ≥ 2.4mm, độ rộng nẹp ≥ 10.0mm, Dài ≥ 11mm
23	Vít khóa đường kính 3.5mm	Cái	1,500	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính 3.5mm. Chiều dài ≥ 10mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.
Phần 5: Bộ nẹp khóa xương đùi				
24	Nẹp khóa bán rộng các cỡ	Cái	70	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ : Có tối thiểu 6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ, 3. Chiều dày nẹp ≥ 5.5 mm, chiều rộng ≥ 17.5 mm, chiều dài ≥ 106 mm
25	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Cái	30	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Chiều dày nẹp ≥ 5.2 mm, chiều rộng ≥ 17.3mm, chiều dài ≥ 120mm
26	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Cái	50	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ thân ≥ 4 lỗ 3. Chiều dày nẹp ≥ 5.5 mm, chiều rộng ≥ 16 mm, chiều dài ≥ 141mm.
27	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	1,500	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, tự tazo 2. Đường kính 5.0mm. Chiều dài ≥ 14mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.
28	Vít xương cứng 4.5mm, tự tazo	Cái	400	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chất liệu titanium, tự tazo. 2. Đường kính 4.5mm Chiều dài ≥ 14mm , nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.

	Phần 6: Bộ nẹp xương cẳng chân				
29	Nẹp khóa đầu dưới xương mác/ trái/ phải các loại	Cái	50		1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ thân ≥ 3 lỗ 3. Độ dày nẹp ≥ 2.5 mm, chiều rộng nẹp ≥ 10 mm. Chiều dài nẹp ≥ 61 mm.
30	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài	Cái	10		1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày ≥ 3 mm, độ rộng ≥ 14 mm, số lỗ ≥ 4 lỗ, Chiều dài nẹp ≥ 80 mm
31	Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong	Cái	10		1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày nẹp ≥ 3.7 mm, độ rộng ≥ 11.4 mm, Chiều dài nẹp ≥ 116 mm. 3. Có số lỗ thân ≥ 4 lỗ, Trái/phải riêng biệt,
32	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong các loại	Cái	10		1. Chất liệu titanium. 2. Độ dày nẹp ≥ 3 mm, rộng ≥ 12.4 mm, số lỗ thân : có đủ các số 4/5/6/7/8/10 lỗ, chiều dài ≥ 84 mm
33	Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài các loại	Cái	50		1. Chất liệu titanium. Số lỗ ở thân ≥ 4 lỗ. 2. Độ dày nẹp ≥ 4.2 mm, chiều rộng nẹp ≥ 11.2 mm. Chiều dài nẹp ≥ 120 mm
34	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	800		1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính 5.0mm. Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
35	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Cái	400		1. Chất liệu titanium, tự taro. 2. Đường kính 4.5mm Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
	Phần 7: Bộ nẹp khóa bán hẹp				
36	Nẹp khóa bán hẹp các cỡ	Cái	15		1. Chất liệu titanium. 2. Số lỗ: có tối thiểu 6/8/10/12 lỗ 3. Lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro. 4. Chiều dài nẹp ≥ 4.5 mm, chiều rộng nẹp ≥ 13 mm, chiều dài nẹp ≥ 106 mm
37	Vít khóa đường kính 5.0mm	Cái	150		1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính 5.0mm, tự taro. Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. 3. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
38	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Cái	30		1. Chất liệu titanium, tự taro. 2. Đường kính 4.5mm; Chiều dài ≥ 14 mm, nhiều kích thước cho việc lựa chọn. 3. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa
	Phần 8: Đinh nội tủy rỗng nông				
39	Đinh nội tủy xương đùi đa phương diện rỗng nông	Cái	50		Đinh nội tủy xương đùi có chốt 1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính : có tối thiểu 3 kích cỡ 9.5mm \pm 0.1; 10mm; 11mm 3. Chiều dài đinh trong khoảng 320mm đến 420mm., nhiều kích thước cho việc lựa chọn.
40	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy	Cái	100		1. Chất liệu titanium. 2. Chiều dài ≥ 65 mm tương thích với đinh nội tủy rỗng nông
41	Vít chốt khóa (theo đinh)	Cái	100		1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính 4.5mm - 5.0mm tương thích với đinh

42	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện	Cái	50	<ol style="list-style-type: none"> Đinh nội tủy xương chày có chốt. Chất liệu titanium. Đường kính gồm các loại trong khoảng $\geq 8,0\text{mm}$ đến $\leq 11,5\text{mm}$, tối thiểu 3 kích cỡ. Chiều dài đinh trong khoảng 260mm đến 400mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.
43	Vít chốt khóa (theo định)	Cái	150	<p>Chất liệu titanium.</p> <p>Tương thích với định nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện</p>
44	Kim K.wire	Cái	2,200	Vật liệu thép không gỉ, đường kính từ 1,2mm đến 3,0mm, dài $\geq 70\text{mm}$ tương ứng các cỡ
45	Phần 10: Bộ vít xóp rỗng nòng			
45	Vít xóp rỗng nòng	Cái	50	Chất liệu titanium. Đường kính $\geq 4,0\text{mm}$. Chiều dài $\geq 10\text{mm}$, nhiều kích thước cho việc lựa chọn.
46	Long đen các cỡ theo vis rỗng nòng	Cái	50	Chất liệu titanium. Các cỡ dùng cho vít: xóp rỗng nòng
47	Phần 11: Vít xóp			
47	Vít xóp đường kính 6.5mm	Cái	50	<ol style="list-style-type: none"> Chất liệu titanium. Đường kính 6.5mm. Chiều dài $\geq 25\text{mm}$ tương ứng các cỡ, ren toàn phần hoặc bán phần.
48	Vít xóp đường kính 4.0mm		50	<ol style="list-style-type: none"> Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài $\geq 10\text{mm}$ tương ứng các cỡ, ren toàn phần hoặc bán phần.
49	Phần 12: Xương nhân tạo			
49	Xương nhân tạo loại 10cc	Gói	10	<ol style="list-style-type: none"> Vật liệu cấy ghép xương nhân tạo dạng hạt. Mỗi gói tối thiểu 10cc
	II.			
	Vật tư cột sống			
	Phần 1: Bộ bom xi măng có bóng			
1	Bộ bom xi măng có bóng (Loại 1 bóng kép hoặc 1 bóng đơn)	Bộ	60	<p>Bộ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -02 kim chọc dò cuống sống (taro) đường kính $\geq 2,9\text{mm}$. -01 gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha. -Tối thiểu 04 kim chọc bom xi măng độ dài $\geq 18,2\text{cm}$ -02 bóng nong thân đốt sống hoặc 01 bộ bóng nong kép kèm đồng hồ đo áp lực. -01 Bộ bom áp lực dây xi măng
	Phần 2: Bộ bom xi măng không bóng			
2	Bộ bom xi măng không bóng	Bộ	120	<p>Bộ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim chọc dò cán chữ T cỡ $\geq 11\text{G}$, chiều dài $\geq 120\text{mm}$ x số lượng 02 cái. Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng.

					- Gói xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Khối lượng xi măng $\geq 20g$ - Bơm áp lực đầy xi măng
	Phần 3: Bộ nẹp, vít đa trục				
3	Vít đa trục	cái	60	1. Vật liệu bằng titanium. 2. Đường kính các cỡ $\geq 4.0mm$, có tối thiểu 4 cỡ, mỗi cỡ tăng 1mm 3. Chiều dài từ 25mm đến 55mm	
4	Vít khóa trong dùng cho vít đa trục	Cái	60	Chất liệu titanium, tương thích với vít đa trục.	
5	Nẹp dọc dài	cái	20	1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính $\geq 5.5mm$. Chiều dài $\geq 400mm$, tương thích với vít đa trục	
	Phần 4: Bộ nẹp, vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng				
6	Vít đa trục rỗng ruột dùng để bơm xi măng	cái	60	1. Vật liệu bằng titanium. 2. Trên thân vít có lỗ bơm xi măng ≥ 4 lỗ 3. Đường kính khoảng $\geq 4.5mm$ đến $\leq 8.5mm$, chiều dài từ 35 đến 60mm	
7	Vít khóa trong dùng cho vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng	cái	60	1. Vật liệu titanium. 2. Tương thích với vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng.	
8	Nẹp dọc dài	Cái	20	1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính $\geq 5.5mm$. Chiều dài $\geq 400mm$, tương thích với vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng.	
9	Xi măng dùng cho vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng	cái	15	- Xi măng dùng cho vít đa trục rỗng ruột bơm xi măng, kèm dung dịch pha.	
	Phần 5: Bộ nẹp, vít đa trục ren đôi				
10	Vít đa trục ren đôi các cỡ	Cái	60	1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính từ 4.5 đến 7.5mm. Chiều dài từ 25-55mm.	
11	Vít khóa trong	Cái	60	Chất liệu titanium. Tương thích với vít đa trục ren đôi.	
12	Nẹp dọc dài	Cái	20	1. Chất liệu titan. 2. Đường kính $\geq 5.5mm$. Chiều dài $\geq 400mm$ tương thích với vít đa trục ren đôi	
	Phần 6: Bộ nẹp, vít đa trục rỗng nông phẫu thuật qua da				
13	Vít đa trục rỗng nông kèm vít khóa dùng trong phẫu thuật qua da các cỡ.	Cái	90	1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính từ 4.5mm đến 7.5mm. Chiều dài từ 25-55mm	
14	Nẹp dọc trong phẫu thuật qua da	Cái	30	1. Chất liệu titanium. 2. Đường kính $\geq 5.5mm$ uốn sẵn, chiều dài $\geq 30mm$, tương thích với vít đa trục rỗng dùng trong phẫu thuật qua da	

Phần 7: Miếng ghép đĩa đệm			
15	Miếng ghép đĩa đệm lưng dạng cong	cái	20
16	Miếng ghép đĩa đệm lưng dạng thẳng	Cái	20
III.	Khớp nhân tạo và vật tư nội soi khớp		
1	Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài	Bộ	20
2	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi ngắn	Bộ	20
3	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	30

- Chất liệu PEEK hoặc tương đương.
- Kích cỡ gồm các loại: cao từ 8 - 14 mm, dài ≥ 25 mm
- Cấu tạo dạng khoang, có răng chống trượt ra phía sau.
- Có điểm đánh dấu xác định vị trí.
- Chất liệu PEEK hoặc tương đương. Kích cỡ gồm các loại: cao từ 8 – 14mm, chiều dài ≥ 24 mm
- Cấu tạo dạng khoang có răng chống trượt ra phía sau.
- Có điểm đánh dấu xác định vị trí.

1. Chòm khớp bipolar (ổ cối bán phần):

1.1 Vỏ chòm được làm bằng hợp kim ren coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc tương đương. Kích thước ≥ 38 mm.

1.2 Lớp lót chòm được làm bằng polyethylen có trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) hoặc tương đương, có vòng khóa tháo rời hoặc không

1.3 Chòm khớp: được làm bằng hợp kim ren coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc tương đương. có 2 loại đường kính 22mm đến 36mm, mỗi loại gồm các kích cỡ khác nhau.

2. Ổ cối khớp: được làm từ hợp kim titanium, ổ cối có thể được gắn liền với chuỗi hoặc tháo rời, góc ổ cối ≥ 120 độ.

3. Chuỗi khớp: được làm từ hợp kim titanium hoặc tương đương. chiều dài chuỗi ≥ 150 mm. chuỗi có thể được phủ nhám Plasma hoặc hydroxiapatite (HA).

1. Chòm khớp bipolar (ổ cối bán phần):

- vỏ chòm được làm bằng hợp kim ren coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc tương đương. Kích thước ≥ 22 mm.

- Lớp lót chòm được làm bằng polyethylen có trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) hoặc tương đương, có vòng khóa tháo rời

2. Chòm khớp: được làm bằng hợp kim ren coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc sứ (ceramic). có 2 loại đường kính 22mm và 28mm, mỗi loại gồm các kích cỡ khác nhau

3. Ổ cối khớp: được làm từ hợp kim titanium, ổ cối có thể được gắn liền với chuỗi hoặc tháo rời, góc ổ cối ≥ 120 độ hoặc dạng mở đùn tùy chỉnh 360 độ.

4. Chuỗi khớp: được làm từ hợp kim titanium. chuỗi có thể được phủ nhám Plasma hoặc hydroxiapatite (HA).

Ổ cối: chất liệu titanium. ổ cối có các lỗ bắt vít chống xoay. Kích thước ổ cối ≥ 39 mm
Lót ổ cối: làm bằng polyethylen có trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) hoặc tương đương.
Chòm khớp : được làm bằng hợp kim ren coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc sứ (ceramic) hoặc tương đương. đường kính ≥ 22 mm, mỗi loại có tăng giảm kích thước chòm tương ứng
Chuỗi khớp: được làm từ hợp kim titanium. chuỗi có thể được phủ nhám Plasma hoặc hydroxiapatite (HA). chiều dài ≥ 105 mm các cỡ
Vít ổ cối: chất liệu Titanium hoặc tương đương. chiều dài ≥ 15 mm

4	Bộ khớp háng toàn phần chuỗi dài	Bộ	2	<p>Ổ cối: chất liệu titanium. ổ cối có các lỗ bắt vít chống xoay. Kích thước ổ cối $\geq 39\text{mm}$</p> <p>Lót ổ cối: làm bằng polyethylen có trọng lượng phân tử cao (UHMWPE) hoặc tương đương.</p> <p>Chùm khớp : được làm bằng hợp kim rèn coban- crom (CoCrMo) hoặc hợp kim thép không rỉ có hàm lượng Nitrogen cao hoặc sứ (ceramic). đường kính $\geq 22\text{mm}$, mỗi loại có tăng giảm kích thước chỏm tương ứng</p> <p>Chuôi khớp dài: được làm từ hợp kim titanium. chuôi có thể được phủ nhám Plasma hoặc hydroxiapatite (HA). chiều dài $\geq 150\text{mm}$</p> <p>Vít ổ cối: chất liệu Titanium, chiều dài $\geq 15\text{mm}$</p>
5	Bộ khớp gối toàn phần	Bộ	5	<p>Lõi cầu có xi măng: Vật liệu Coban-crom, có rãnh giữa, các cổ khác nhau</p> <p>Đệm chày: lớp đệm mằm chày có định, vật liệu Polyethylene cao phân tử, có các kích cỡ khác nhau và độ dày khác nhau $\geq 6\text{mm}$.</p> <p>Mằm chày có xi măng, Vật liệu Chrome Cobalt các kích thước khác nhau.</p> <p>Xi măng sinh học hàm lượng $\geq 40\text{g}$.</p>
6	Bộ khớp vai toàn phần không xi măng	Bộ	2	<ol style="list-style-type: none"> Chuôi cạnh tay được làm từ titanium, chiều dài các cổ $\geq 30\text{mm}$ Đầu chỏm khớp vai : làm từ titanium, đường kính $\geq 32\text{mm}$, có kèm vít được làm titanium với chiều dài $\geq 20\text{mm}$ Ổ chảo khớp vai và vít khóa : vật liệu Polyethylene UHMWPE và thép không gỉ, đường kính $\geq 34\text{mm}$ có kèm vít được làm từ titanium hoặc tương đương với chiều dài $\geq 20\text{mm}$ Xi măng : có hoặc không
7				<p>Lưỡi thiết kế thẳng, rộng nông.</p> <p>Đường kính $3.5\text{mm} \pm 0.5$; $4.5\text{mm} \pm 0.5$; $5\text{mm} \pm 0.5$</p> <p>Chiều dài làm việc 130mm</p> <p>Có 2 chế độ cắt dao động</p> <p>Đóng gói tiệt trùng</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA</p>
8	Lưỡi bào mài xương, các loại, các cỡ	Cái	10	<p>Lưỡi thiết kế thẳng, rộng nông.</p> <p>Đường kính $4.0\text{mm} \pm 0.5$; $5\text{mm} \pm 0.5$</p> <p>Chiều dài làm việc 130mm</p> <p>Đóng gói tiệt trùng</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA</p>
9				<p>Đầu đốt có 2 loại 45-50 độ và 90 độ. Điều khiển bằng nút bấm trên tay cầm</p> <ul style="list-style-type: none"> Có chức năng hút nước Đường kính mũi $\geq 3.75\text{mm}$ Đường kính phần thân $\geq 3.75\text{mm}$ Chiều dài làm việc $\geq 13\text{cm}$. <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA</p>
10	Dây dẫn nước vào khớp chạy bằng máy trong nội soi	Cái	80	<p>Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra. Tổng chiều dài dây dẫn $\geq 4.8\text{m}$.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA</p>
11	Vít treo cổ định dây chằng chéo tự điều chỉnh độ dài	Cái	80	<p>Cấu tạo gồm phần vít chặn và vòng treo.</p> <p>- Vít chặn: Chất liệu titanium</p> <p>- Vòng treo: Làm từ Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). Vòng treo điều chỉnh được chiều dài, cơ chế khóa bên trong</p> <p>- Sợi chỉ để kéo và kiểm tra chốt ngang có lật hay không</p> <p>Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA</p>
12	Mũi khoan ngược	Cái	15	<p>Mũi khoan sử dụng trong kỹ thuật All-inside tái tạo dây chằng chéo.</p> <p>Khoan tạo đường hầm đường kính 6-12mm</p>

					Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
13	Chi bên không tiêu dùng trong phần thuật nội soi	Cái	50		Chi tiêu bên số 2 liên kim. Độ dài chi ≥ 91 cm. Chất liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
14	Vít chi neo đơn khâu sụn viên	Cái	10		Thân neo tự tiêu thiết kế kiểu ren vắn. Vít được kết nối sẵn với tay đóng Kèm 1 sợi chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
15	Vít neo chôn chi khâu sụn viên	Cái	10		Neo làm từ vật liệu PEEK hoặc tương đương, không cần thắt chi. Thiết kế chốt bên trong khoá chi Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
16	Vít chi neo đôi khâu chớp xoay	Cái	10		Thân neo tự tiêu thiết kế kiểu ren vắn. Vít được kết nối sẵn với tay đóng Kèm 2 sợi chỉ siêu bền chất liệu UHMWPE Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA
17	Vít neo chôn chi khâu chớp xoay không cần buộc chi	Cái	10		Neo làm từ vật liệu PEEK hoặc tương đương, không cần thắt chi. Thiết kế chốt bên trong khoá chi Cánh neo được bung ra để cố định chắc chắn. Sử dụng trong khâu hàng ngoài trong kỹ thuật 2 hàng Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA

Tên công ty báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi : Quý Khách hàng

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Mã hàng (Chủng loại/Model)	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Hãng/Nước Sx	Hãng/nước chủ sở hữu	Phân nhóm theo thông tư 14/2020/ BYT	Ghi chú (phân loại VTYT, giấy phép lưu hành, Giấy phép NK)	Mã kê khai
1													
2													
3													
4													
5													

ĐẠI DIỆN CÔNG TY BÁO GIÁ

Ghi chú chi tiết :

Nếu “ không có “ thì ghi không có

Nếu “ có “ thì ghi rõ cụ thể : ví dụ liệt kê : Thuế VAT(%), chi phí vận chuyển, bảo hành đào tạo, chi phí liên quan khác...

Phụ lục này công ty chỉ báo giá những mặt hàng đáp ứng thông số bệnh viện yêu cầu

TÊN CÔNG TY

Phụ lục 3

DANH MỤC BÁO GIÁ

Thông tin yêu cầu (Theo phụ lục I)				Thông tin báo giá				Thông tin theo nghị định 98				Thông tin trưng thầu gần nhất (120 ngày gần nhất, ghi rõ số QĐ, ngày QĐ, hợp đồng nếu có)			Ghi chú				
S T T	Tên vật tư hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Thông số kĩ thuật yêu cầu	Thông số kĩ thuật báo giá	Phân nhóm	Hãng/ nước sx	Giấy cung cấp hàng hóa hợp pháp hoặc giấy ủy quyền	Đơn giá	Thành tiền	Mã hàng	Tên thương mại	Thông số KT (nếu giống b.giá thi ko cần điền)	Mã kê khai		Giá kê khai	Bệnh viện 1	Bệnh viện 2	Bệnh viện 3
1																			
2																			
3																			
..																			

Ghi chú : Công ty giữ nguyên phần tổng danh mục bệnh viện xin chào giá, mục nào không có ghi " Không có "